

Phụ lục I:

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐẮK LẮK 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đắk Lắk (cũ)			Phú Yên (cũ)			Đắk Lắk (sau sắp xếp)					Ghi chú
			Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	KH 6 tháng cuối năm 2025	So sánh KH năm 2025/ TH 2024 (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+4	8	9=2+4		10	11
1	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	63.356	68.425	26.789	33.040	35.683	17.180	96.396	104.109	43.969	60.140	8,00	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	23.520	24.930	7.757	7.415	7.727	3.819	30.935	32.708	11.576	21.132	5,73	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	10.220	11.450	4.586	10.138	11.276	5.389	20.358	22.657	9.975	12.682	11,29	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	6.512	7.350	3.076	6.615	7.163	3.775	13.127	14.446	6.851	7.595	10,05	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	3.708	4.100	1.510	3.523	4.113	1.613	7.231	8.210	3.123	5.087	13,54	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	27.236	29.550	13.199	14.062	15.190	7.276	41.298	44.758	20.475	24.283	8,38	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.380	2.495	1.247	1.425	1.491	696	3.805	3.986	1.943	2.043	4,76	
*	Tốc độ tăng GRDP	%	5,08	8,00	6,64	6,17	8,00	7,60		8,00	7,01	8,73		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,83	5,99	5,97	4,26	4,21	4,04		5,73	5,32	5,96		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	6,12	12,04	9,87	7,48	11,23	8,09		11,29	8,90	13,24		
	Trong đó: + Công nghiệp	%	6,41	12,87	12,80	7,45	8,29	8,17		10,05	10,20	9,91		
	+ Xây dựng	%	5,62	10,58	4,35	7,52	16,70	7,90		13,54	6,15	18,61		
	- Dịch vụ	%	5,42	8,50	6,51	6,39	8,02	9,73		8,38	7,63	9,01		
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	(0,34)	4,82	0,97	4,94	4,64	2,54		4,76	1,52	8,04		
*	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	141.326	159.506	62.876	62.597	69.680	33.996	203.923	241.692	96.872	144.820	18,52	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	57.144	63.295	20.924	14.764	15.853	7.945	71.908	92.061	28.869	63.192	28,03	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	24.709	28.986	12.131	18.335	20.901	10.194	43.044	51.704	22.325	29.379	20,12	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	18.048	21.288	9.404	12.246	13.527	7.385	30.294	36.958	16.789	20.169	22,00	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	6.661	7.698	2.727	6.089	7.374	2.809	12.750	14.746	5.536	9.210	15,66	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	54.174	61.421	27.044	26.811	29.997	14.488	80.985	89.444	41.532	47.912	10,44	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	5.299	5.805	2.777	2.687	2.929	1.369	7.986	8.483	4.146	4.337	6,22	
*	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		100,00	100,0	100,0		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	40,43	39,68	33,28	23,59	22,75	23,37		38,09	29,80	43,63		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,48	18,17	19,29	29,29	30,00	29,98		21,39	23,05	20,29		
	- Dịch vụ	%	38,33	38,51	43,01	42,83	43,05	42,62		37,01	42,87	33,08		
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	3,75	3,64	4,42	4,29	4,20	4,03		3,51	4,28	2,99		
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	72,62	81,70		70,72	78,6			84,70				
	Dân số trung bình			1.960			888			2.854				
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	36.996	47.870	18.147	21.556	25.800	10.560	58.552	73.670	28.707	44.963	25,82	
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.853	1.860	1.293	333	375	191,8	2.186	2.235	1.484,8	750	2,24	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	111.319	120.000	59.200	55.341	62.281	31.512	166.660	182.281	90.712	91.569	9,37	
6	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	8.659	9.550	5.640	5.453	5.900	2.567	14.112	15.450	8.207	7.243	9,48	
7	Phát triển cơ sở hạ tầng													
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước (đến cuối năm 2025)	%	84,45	85	84,45		80,82	80,58		83,70	83,20			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đắk Lắk (cũ)			Phú Yên (cũ)			Đắk Lắk (sau sắp xếp)					Ghi chú
			Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	KH 6 tháng cuối năm 2025	So sánh KH năm 2025/ TH 2024 (%)	
	- Tỷ lệ đô thị hóa (đến cuối năm 2025)	%		37		41,12	45	37,05		27,20				
8	Phát triển nhà ở xã hội	Căn		1.800	155,00		1.000	0		2.800	155			
9	Phát triển doanh nghiệp (DN), HTX													
	- Số DN thành lập mới	DN	1.472	3.188	1.120	464	500	294	1.936	3.688	1.414	2.274	90,50	
	- Số HTX thành lập mới	HTX	66	60	37	27	15	9	93	75	46	29	(19,35)	
10	Giảm nghèo													
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều 2021-2025)	%	2,77	>= 3%		0,78	1,02			2,35				
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%	5,99	>= 4%			> 3			3,92				
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%	2,40	2,3			2	2,6		2,2				
11	Lao động, việc làm													
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	57,00	56,00			26,25	18,00		56,00				
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	64,00	65,00	65,00	78,02	80,00	79,00		70,00				
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng, cấp, chứng chỉ</i>	%	22,25	22,93	22,93	29,00	30,00	29,50		25,00				
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	30.350	30.300	16.300	27.100	25.500	15.350	57.450	55.800	31.650	24.150	(2,87)	
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	Người	1.700	2.500	950	401	450	200	2.101	2.950	1.150	1.800	40,41	
	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH			15,84	13,82	20,00	21,60	19,86		17,70	15,01			
12	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	62,00	64,00	62,10		54,00	43,98		59,00	53,04			
13	Về Y tế													
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn	%	17,60	17,40	17,40	10,10	9,90	9,90		13,68	13,60			
	- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	29,00	29,00	28,50	31,50	31,50	31,50		29,80	29,70			
	- Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	7,70	8,00	7,70	10,04	10,00	10,00		8,60	8,60			
	- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	93,50	95,00	91,82	94,2	95,00	93,58		95,00	92,62			
14	Nông thôn mới													
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (đến cuối năm 2025)	xã	81/149	97/149	81/149	64/82	66/82	64/82		26/88	145/231			88 xã sau sắp xếp
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (đến cuối năm 2025)	%	54,36	65,10	54,36	78,00	80,49	78,05		29,55	62,77			
15	Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu													
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	30,00	100,00	40,00	100,00	100,00	37,50		100,00	38,46			
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	91,80	92,00	91,90	98,00	99,00	91,80		92,00	91,85			
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	92,00	92,50	92,13	94,00	95,00	93,25		93,13				

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đắk Lắk (cũ)			Phú Yên (cũ)			Đắk Lắk (sau sắp xếp)					Ghi chú
			Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	KH 6 tháng cuối năm 2025	So sánh KH năm 2025/ TH 2024 (%)	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,15	97,50		100,00	100,00			98,42				
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	38,82	40,00		47,80	48,00			41,37				
16	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)	%		Tăng 5 bậc so với 2024		Tăng 16 bậc so với năm 2023								
17	Quốc phòng, an ninh													
	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
*	Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội	%		85,00	72,90		75	89,30		85,00				
	<i>Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		90,00	80,00		90	93,30		90,00				
	- Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)			Kiểm soát tai nạn giao thông so với cùng kỳ	Giảm: số vụ, số người bị thương. Tăng: số người chết	Giảm cả 3 tiêu chí	Kiểm soát tai nạn giao thông so với cùng kỳ	Giảm cả 3 tiêu chí		Kiểm soát tai nạn giao thông so với cùng kỳ				
	+ Số vụ	Vụ												
	+ Số người chết	Người												
	+ Số người bị thương	Người												